

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 6 - 2026

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Kiều Thị Thắng

Ông Phạm Huy Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2026/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Ngô Đình H**, sinh năm 1986 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: **Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ.**

Địa chỉ hiện nay: **No.373 X, W, T city 413005, T1 (R.0.C) (Số C đường T, quận V, thành phố Đ, Trung Quốc (Đài Loan).**

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Tổ dân phố Đ, phường V, tỉnh Phú Thọ;** hiện đang ở nước ngoài

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh **Ngô Đình H** trình bày: Anh kết hôn với chị **Nguyễn Thị H1** ngày 18/5/2012, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ).** Sau khi kết hôn, chị **H1** về chung sống cùng gia đình anh. Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường. Năm 2019 anh đi lao động tại Đài Loan, thỉnh thoảng vẫn về nhà và thường xuyên gọi điện thoại về gia đình; tuy nhiên tình cảm vợ chồng có nhiều biểu hiện rạn nứt, không có

tiếng nói chung nên mỗi lần nói chuyện anh và chị H1 lại xảy ra cãi vã bất đồng quan điểm, mâu thuẫn từ việc nhỏ đến việc lớn, từ đó anh và chị H1 cũng ít khi gọi điện nói chuyện với nhau. Theo anh được biết khoảng năm 2024 chị H1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, nhưng chị H1 không gặp mặt anh và không cho anh biết địa chỉ cụ thể của chị ở đâu. Từ năm 2025 cho đến nay anh và chị H1 ít khi liên lạc với nhau, cả hai cũng đã nói chuyện để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H1.

Về con chung: Anh và chị H1 có 03 con chung là cháu Ngô Văn H2, sinh ngày 10/3/2013, cháu Ngô Bình A, sinh ngày 18/10/2014 và cháu Ngô Tiến M, sinh ngày 03/3/2019.

Hiện nay, cháu Ngô Văn H2 và cháu Ngô Bình A đang ở tại nhà anh ở thôn B, xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ). Còn cháu Ngô Tiến M đang ở với chị H1 tại nhà mẹ đẻ chị H1 ở tổ dân phố Đ, phường V, tỉnh Phú Thọ.

Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ngô Văn H2 và cháu Ngô Bình A, giao cho chị H1 nuôi dưỡng cháu Ngô Tiến M. Lý do anh đề nghị nuôi cháu H2 và cháu A là vì mặc dù hiện nay anh đang đi làm xa, nhưng theo hợp đồng lao động thì anh chỉ còn làm việc ở Đài Loan đến tháng 9 năm 2027, sau đó anh sẽ về Việt Nam sinh sống và làm việc. Trong thời gian anh đi làm, hàng tháng anh vẫn gửi tiền về chu cấp cho các con ăn học và thỉnh thoảng có xin nghỉ phép về quê thăm các con. Các con vẫn có nơi ăn ở ổn định và có mẹ anh là bà Nguyễn Thị T2 chăm sóc, vẫn được đảm bảo đầy đủ điều kiện về sinh hoạt và học tập.

Về cấp dưỡng, tài sản, công nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H1: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị H1 thông qua mẹ đẻ của chị H1 là bà Lương Thị N và tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, chị H1 không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2026 đối với bà Lương Thị N là mẹ đẻ chị H1, bà N trình bày: Chị Nguyễn Thị H1 kết hôn với anh Ngô Đình H ngày 18/5/2012 có đăng ký kết hôn tại xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn, chị H1 về chung sống cùng gia đình anh H. Quá trình chung sống bà được biết anh H và chị H1 có xảy ra nhiều mâu thuẫn, còn mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì chị H1 không kể nên bà không rõ. Anh H và chị H1 có 03 con chung là cháu Ngô Văn H2, cháu Ngô Bình A và cháu Ngô Tiến M. Khoảng năm 2023 chị H1 và cháu Ngô Tiến M về ở cùng bà, sau đó chị H1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi chị H1 đi Đài Loan, cháu M ở cùng gia đình bà, còn chị H1 vẫn thường xuyên gọi điện về hỏi thăm gia đình, hỏi thăm con và gửi tiền về để gia đình bà chăm sóc cháu M. Cháu Ngô Văn H2 và cháu Ngô Bình A hiện nay đang sinh sống ở quê nội – gia đình anh H.

Gia đình bà có nhận được Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án gửi

cho chị H1, bà đã thông báo các giấy tờ trên cho chị H1 biết nhưng chị H1 nói vợ chồng là duyên số, anh H đã có đơn gửi Tòa án thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do chị H1 hiện nay đang lao động tại Đài Loan nên khi Tòa án giải quyết cho anh H và chị H1 ly hôn, bà đề nghị Tòa án giao cháu Ngô Tiến M cho chị H1 và bà là người được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M.

Tại Công văn số 3722/QLXNC-P3 ngày 24/3/2026 của Cục Q – Bộ C có thông tin: Theo dữ liệu Cục Q quản lý, Nguyễn Thị H1, sinh ngày 10/8/1986, xuất nhập cảnh nhiều lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 13/3/2026 bằng hộ chiếu số C9967555 qua cửa khẩu N1, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường V, thể hiện: Anh Ngô Đình H và chị Nguyễn Thị H1 có 03 con chung là cháu Ngô Văn H2, sinh ngày 10/3/2013, cháu Ngô Bình A, sinh ngày 18/10/2014 và cháu Ngô Tiến M, sinh ngày 03/3/2019 và đều có đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Ủy ban nhân dân phường V, tỉnh Phú Thọ. Chị H1 chung sống cùng gia đình anh H tại huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là xã V, tỉnh Phú Thọ. Khoảng năm 2023 chị H1 và cháu Ngô Tiến M về thôn Đ sinh sống cùng gia đình bà Lương Thị N là mẹ đẻ của chị H1. Tuy nhiên sau đó không thấy chị H1 sinh sống cùng gia đình bà N mà chỉ còn cháu M sinh sống cùng bà N. Hiện nay chị H1 đi đâu, làm gì địa phương không được biết do chị không khai báo với chính quyền địa phương.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Đình H, cho anh H được ly hôn chị Nguyễn Thị H1.

Về con chung: Anh Ngô Đình H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Văn H2, sinh ngày 10/3/2013 và cháu Ngô Bình A, sinh ngày 18/10/2014. Chị Nguyễn Thị H1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Tiến M, sinh ngày 03/3/2019.

Về án phí: Anh Ngô Đình H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Ngô Đình H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H1 và giải quyết về con chung; bị đơn chị Nguyễn Thị H1 trước khi xuất cảnh có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Phường V, tỉnh Phú Thọ nên Tòa

án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn và sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, anh **Ngô Đình H** chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú của chị **H1** ở Việt Nam, không cung cấp được địa chỉ của chị **H1** tại nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà **Lương Thị N** là mẹ đẻ của chị **H1** không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị **H1** ở nước ngoài. Bà **N** khẳng định chị **H1** vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bà và bà đã thông báo cho chị **H1** biết các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị **H1** để chị **H1** được biết. Do bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Nguyên đơn anh **Ngô Đình H** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị **Nguyễn Thị H1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh **H** và chị **H1**.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Ngô Đình H** và chị **Nguyễn Thị H1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh **H** và chị **H1** là hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh **H** và chị **H1** là do hai bên không hợp tính nhau, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mâu thuẫn giữa anh **H** và chị **H1** xảy ra trong thời gian dài và từ lâu anh chị không còn trao đổi nói chuyện với nhau. Theo bà **N** là mẹ đẻ chị **H1** cung cấp thì chị **H1** đã biết việc anh **H** có đơn xin ly hôn, tuy nhiên chị **H1** không có ý kiến phản đối và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Điều này chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa anh **H** và chị **H1** đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu xin ly hôn của anh **H** đối với chị **H1** là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Anh **H** và chị **H1** có 03 con chung là cháu **Ngô Văn H2**, sinh ngày 10/3/2013, cháu **Ngô Bình A**, sinh ngày 18/10/2014 và cháu **Ngô Tiến M**, sinh ngày 03/3/2019.

Ly hôn, anh **H** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Ngô Văn H2** và cháu **Ngô Bình A**, để chị **H1** nuôi dưỡng cháu **Ngô Tiến M**.

Xét thấy, anh **H** và chị **H1** đều đang ở nước ngoài; tuy nhiên cháu **Ngô Văn H2** và cháu **Ngô Bình A** vẫn đang ở với gia đình anh **H** và học tập tại xã **V**, tỉnh **Phú Thọ**; cháu **Ngô Tiến M** đang ở với gia đình chị **H1** và học tập tại phường **V**, tỉnh **Phú Thọ**. Anh **H** và chị **H1** ở nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên gọi điện thăm hỏi động viên con; hơn nữa đề nghị của anh **H** về việc nuôi con cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu **H2**, cháu **A** muốn được ở với anh **H** và nguyện vọng của cháu **M** muốn được ở với chị **H1**. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị về nuôi con của anh **H**.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh **Ngô Đình H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Anh **Ngô Đình H** được ly hôn chị **Nguyễn Thị H1**.
2. Về con chung: Anh **Ngô Đình H** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Ngô Văn H2**, sinh ngày 10/3/2013 và cháu **Ngô Bình A**, sinh ngày 18/10/2014. Chị **Nguyễn Thị H1** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Ngô Tiến M**, sinh ngày 03/3/2019.

Các đương sự có quyền yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu về cấp dưỡng.

3. Về án phí: Anh **Ngô Đình H** phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu số 0007409 ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Phú Thọ; anh **H** đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Vĩnh Hưng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hạnh

